

Số: **11** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 02 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phân khai kinh phí thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021 từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện; số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2025”; số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 và số 28/2019/TT-BTC ngày 21/5/2019 quy định việc quản

lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông; số 60/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 2839/QĐ-BKHCN ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt kinh phí dự án ủy quyền địa phương quản lý thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2025 (bắt đầu thực hiện năm 2019);

Theo đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị thụ hưởng; đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 367/STC-NS ngày 23/02/2021 và trên cơ sở thống nhất tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 24/02/2021, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét các nội dung sau:

1. Ban hành Nghị quyết thống nhất phân khai kinh phí thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021 từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách tỉnh với tổng số tiền là 549.030 triệu đồng, trong đó:

a) Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội: (Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm), gồm:

- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội: 20.950 triệu đồng;

- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 12.523 triệu đồng;

- Đề án giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống: 158 triệu đồng;

- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế: 100.327 triệu đồng;

- Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách cho giáo viên mầm non: 3.927 triệu đồng;

- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: 22.092 triệu đồng;

- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí: 31.734 triệu đồng;

- Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật: 3.325 triệu đồng;

- Kinh phí hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa: 278.258 triệu đồng.

Riêng đối với kinh phí hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa (278.258 triệu đồng), theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 16/2012/TTLT-BNN-BQP-BTC ngày 11/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Chủ tịch

UBND tỉnh quyết định hỗ trợ cho ngư dân trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định tối thiểu mỗi quý một lần và thực hiện chi trả trực tiếp thông qua hệ thống Kho bạc nhà nước; nên khoản kinh phí này hiện nay chưa đủ cơ sở để phân khai chi tiết cho đối tượng thụ hưởng. Để kịp thời chi trả cho ngư dân thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo quy định nêu trên, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh thống nhất giao Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng đảm bảo đúng quy định.

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 27.816 triệu đồng (Chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm).

c) Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải): 44.318 triệu đồng (Chi tiết như Phụ lục 03 đính kèm).

d) Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi): 2.881 triệu đồng.

đ) Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) để thực hiện Dự án ứng dụng kỹ thuật mới trong sản xuất Bưởi da xanh và Chuối mốc theo hướng hàng hóa tại huyện miền núi Sơn Tây: 720 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Trung ương bổ sung có mục tiêu trong dự toán đầu năm 2021: 510.054 triệu đồng;

- Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND tỉnh: 38.976 triệu đồng.

(Kèm theo Tờ trình này là dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân khai kinh phí thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021 từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu và nguồn ngân sách tỉnh)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP, các P.Ng/c, CBTH;
- Lưu: VT, KT việt33

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục 03
Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ
 (Kèm theo Tờ trình số 44 /TTr-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
(1)	(2)	(3)
TỔNG CỘNG		44.318
I	Chi sửa chữa các công trình giao thông	43.618
1	Sửa chữa tuyến đường ĐH.34B (Bầu Súng - Đạm Thủy Bắc), huyện Mộ Đức	5.168
2	Sửa chữa tuyến đường ĐH.84B (Sơn Mùa - Sơn Liên), huyện Sơn Tây	5.000
3	Sửa chữa tuyến đường ĐH.73 (Hà Thành - Sơn Giang - Hải Giá), huyện Sơn Hà	5.000
4	Sửa chữa tuyến đường ĐH.01 (Châu Ổ - Bình Minh), huyện Bình Sơn	5.000
5	Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn thị xã Đức Phổ	5.000
6	Sửa chữa tuyến đường ĐH.67C (Ba Vi - Ba Xa), huyện Ba Tư	4.000
7	Sửa chữa tuyến đường Hóc Nhiêu - Ruộng Gò, xã Thanh An, huyện Minh Long	5.000
8	Sửa chữa tuyến đường (Hàng Da - Vĩnh Tuy) thành phố Quảng Ngãi	4.450
9	Sửa chữa tuyến đường ĐH.19B (Cầu Vĩ (Tịnh Minh) - Gò Đu - QL24B), huyện Sơn Tịnh	5.000
II	Chi hoạt động Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	700

Phụ lục 02
Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông
 (Kèm theo Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh)



ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
(1)	(2)	(3)
TỔNG CỘNG		27.816
I	CÔNG AN TỈNH	20.946
1	Chi tuyên truyền, hội nghị, hội thảo về bảo đảm TTATGT	1.660
2	Chi hoạt động kiểm tra về công tác bảo đảm TTATGT	84
3	Chi tập huấn nghiệp vụ về TTATGT	159
4	Chi quá trình điều tra tai nạn giao thông	765
5	Chi bồi dưỡng cho CBCS trực tiếp tham gia công tác bảo đảm TTATGT	4.236
6	Chi sửa chữa thiết bị, phương tiện, máy móc phục vụ công tác bảo đảm TTATGT	2.450
7	Chi sửa chữa, nâng cấp sở chỉ huy, đội, đồn, trạm kiểm soát giao thông, nơi tạm giữ phương tiện vi phạm TTATGT	1.300
8	Chi hỗ trợ xăng dầu phục vụ công tác bảo đảm TTATGT	4.848
9	Chi thống kê, phân tích số liệu, xây dựng, duy trì và cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác bảo đảm TTATGT	100
10	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo đảm TTATGT theo quy định của pháp luật	120
11	Chi mua sắm trang thiết bị, phục vụ công tác bảo đảm TTATGT	3.080
12	Chi khác phục vụ công tác bảo đảm TTATGT	2.144
III	CHI XỬ LÝ ĐIỂM ĐEN, ĐIỂM TIỀM ẨN TAI NẠN GIAO THÔNG	4.000
1	UBND huyện Mộ Đức	4.000
-	Nút giao giữa tuyến ĐT.627B với QL.1 (ngã ba bà Đạt)	
-	Nút giao QL.1 với đường tránh QL.1 (ngã ba đường tránh phía Bắc)	
-	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng và cụm đèn xanh, đỏ tại các điểm đen, tiềm ẩn tai nạn giao thông trên tuyến Quốc lộ 1 đoạn qua địa bàn huyện Mộ Đức	
III	CHI THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO TTATGT VÀ KHẮC PHỤC ÛN TẮC GIAO THÔNG	2.870
1	Sở Giao thông vận tải	1.200
	Sửa chữa hệ thống báo hiệu đường bộ bị hư hỏng nặng trên các tuyến đường	
2	Ban An toàn giao thông tỉnh	150
	Mua tài liệu hướng dẫn, tuyên truyền về ATGT cho học sinh	
3	Tỉnh đoàn Quảng Ngãi	300
-	Tổ chức Ngày hội "Thanh niên với Văn hóa giao thông"	
-	Ra quân đội hình thanh niên tình nguyện các dịp nghỉ Lễ	
-	Tổ chức các lớp Tập huấn cho cán bộ Đoàn, hội và tuyên truyền viên các cấp	
4	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	100
-	Chi hoạt động phục vụ tuyên truyền, kiểm tra	
-	Hội nghị tuyên truyền, triển khai thực hiện chương trình tại cơ sở (02 huyện)	
-	Hội nghị tuyên truyền, xây dựng KDC điểm	
5	Sở Thông tin truyền thông	50
	Lắp đặt bảng tuyên truyền tại các trục đường liên xã trên địa bàn tỉnh	

6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	100
-	Phổ biến tài liệu pháp luật về ATGT	
-	Kiểm tra chỉ đạo các mô hình/câu lạc bộ tại 06 câu lạc bộ của 04 huyện, thị xã: Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Trà Bồng	
7	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100
	Tổ chức lớp tập huấn cán bộ, tuyên truyền viên, tổ trưởng tổ tự quản, hội viên cựu chiến binh, cựu quân nhân, bộ đội xuất ngũ	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi	100
-	Tập huấn Chương trình giáo dục "An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ" cho giáo viên cốt cán (130 người x 02 ngày)	
-	Tham gia Hội giao lưu "An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ" tại Cần Thơ	
9	Sở Tư Pháp (phục vụ nhiệm vụ của Tiểu Ban tuyên truyền)	200
-	Xây dựng mới bảng tuyên truyền về nồng độ cồn tại các nhà sinh hoạt tổ trên địa bàn thành phố; sửa chữa và thay thế nội dung tuyên truyền các Pano đã lắp đặt trên địa bàn tỉnh	
-	Tập huấn kiến thức pháp luật mới về TTATGT cho báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện	
10	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	200
-	Công tác tuyên truyền, tổ chức lễ phát động tháng ATGT	
-	Tập huấn công tác ATGT trong lực lượng vũ trang	
-	Tổ chức hội thi lái xe ô tô an toàn trong LLVT	
-	Chi hỗ trợ kiểm tra, kiểm soát oto quân sự	
-	Chi sơ kết, tổng kết, chi phí nghiệp vụ chuyên môn	
11	Ban Tuyên giáo Tỉnh Ủy	100
-	Tuyên truyền trong Hội nghị Báo cáo viên Tỉnh ủy	
-	Phối hợp tổ chức tập huấn tuyên truyền cho đối tượng là tuyên giáo huyện, xã, phường, thị trấn	
-	Tuyên truyền cho Hội viên Câu lạc bộ Lê Trung Đình, Tủ chính trị yêu nước, thư viện bạn đọc	
-	Khảo sát, đôn đốc tuyên truyền ở một số địa phương	
-	In tờ gấp	
-	In phụ trương của bản tin Thông báo nội bộ	
-	Hội nghị rút kinh nghiệm Chương trình phối hợp	
12	Hội Nông dân	50
	Tổ chức Hội thi sân khấu cho Cán bộ cơ sở, chi, tổ hội và hội viên nông dân các huyện	
13	Hội chữ thập đỏ tỉnh	100
	Tổ chức tập huấn "Trang bị kiến thức và kỹ năng sơ cấp cứu TNGT" cho tình nguyện viên các xã, phường, thị trấn	
14	Liên đoàn lao động tỉnh	50
-	Tuyên truyền về công tác bảo đảm TTATGT	
-	Tổ chức Hội thi Sân khấu hóa về ATGT	
15	Ban Dân tộc	70
	Tập huấn tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo đảm TTATGT trên địa bàn các huyện Minh Long, Ba Tơ, Sơn Tây	

PHỤ LỤC 01

Kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội

(Đơn vị: Triệu đồng) / TT-UBND ngày 29/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	Nội dung	Tổng cộng	Dư thừa	H. Miế Đạc	T. Nghĩa	H. Nghĩa Hành	H. Sơn Tịnh	H. Bình Sơn	H. Ba Tư	H. Minh Long	H. Sơn Hà	H. Sơn Tây	H. Trà Bồng	H. Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm Công tác xã hội (Sở LĐ-TB&XH)	Sở GD&ĐT	Trường Cao đẳng Việt Nam-Hàn Quốc	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	CD Đảng Thủy Trâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng cộng	473.295	12.874	23.413	7.434	9.919	4.856	22.315	15.834	4.050	15.266	13.298	25.515	3.851	17.430	28	6.619	11.320	387	627
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	434.319	10.299	18.730	5.947	7.935	3.885	17.852	12.689	3.240	12.213	10.638	20.422	3.081	13.944	22	5.295	9.056	310	502
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	38.976	2.575	4.683	1.487	1.984	971	4.463	3.145	810	3.053	2.660	5.093	770	3.486	6	1.324	2.264	77	125
1	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	20.950		6.000	1.950	2.000	500	3.000				1.000	1.000		5.500					
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	16.760		4.800	1.560	1.600	400	2.400				800	800		4.400					
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.190		1.200	390	400	100	600				200	200		1.100					
2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	12.523	890	1.978	510	710	450	1.056	1.575	379	2.024	628	1.557	197	569					
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	10.018	712	1.582	408	568	360	845	1.260	303	1.619	502	1.246	158	455					
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2.505	178	396	102	142	90	211	315	76	405	126	311	39	114					
3	Đề án giảm thiểu tạo bôn và hơn nhân căn huyết thống	158							108				50							
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	158							108				50							
4	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế	100.327	11.156	14.134	4.479	6.194	3.415	15.344	8.127	2.223	10.852	2.825	7.788	3.270	10.491	28				
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	80.262	8.925	11.307	3.383	4.956	2.732	12.275	6.501	1.778	8.682	2.260	6.231	2.616	8.393	22				
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	20.065	2.231	2.827	896	1.239	683	3.069	1.625	445	2.170	565	1.558	654	2.098	6				
5	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách cho giáo viên mầm non	3.927			151	416		1.086				951	991	331						
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	3.142			121	333		869				761	793	265						

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	TX. Đức Phổ	H. Mộ Đức	H. Tư Nghĩa	H. Nghĩa Hành	H. Sơn Tịnh	H. Bình Sơn	H. Ba Tơ	H. Minh Long	H. Sơn Hà	H. Sơn Tây	H. Trà Bồng	H. Lý Sơn	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm Công tác xã hội (Sở LĐ-TB&XH)	Sở GD&ĐT	Trường Cao đẳng Việt Nam Hàn Quốc	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	CD Đặng Thùy Trâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	785			30	83		217				190	198	66						
6	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	22.092						420	3.732	960		6.036	8.442	2			2.500			
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	17.674						336	2.986	768		4.829	6.754	2			2.000			
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	4.418						84	746	192		1.207	1.688	0			300			
7	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật	3.325	119	320		194	223	521	164		318	259	839		369					
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	2.660	95	256		155	178	417	131		254	208	671		295					
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	665	24	64		39	45	104	33		64	52	168		74					
8	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	31.734	709	981	343	405	268	888	2.128	489	2.072	1.598	4.848	50	501		4.119	11.330	387	627
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	25.387	567	785	275	324	215	710	1.703	391	1.638	1.278	3.879	40	401		3.295	9.056	310	502
	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Quyết định số 579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	6.347	142	196	69	81	54	178	426	98	414	320	970	10	100		824	2.264	77	125
9	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa (*)	278.258																		
	Trung ương bổ sung có mục tiêu	278.258																		

(*) Giao Chủ tịch UBND tỉnh quyết định hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng đảm bảo đúng quy định